

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Quy tắc Bảo hiểm Tự nguyện Xe cơ giới

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM LPBANK

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 57GP/KDBH ngày 21/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc thành lập Công ty Cổ phần Bảo hiểm Thái Sơn;

Căn cứ Giấy phép điều chỉnh số 57/GPĐC7/KDBH ngày 11/07/2011 của Bộ Tài chính về việc thay đổi tên Công ty Cổ phần bảo hiểm Thái Sơn thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành;

Căn cứ Giấy phép điều chỉnh số 57/GPĐC23/KDBH ngày 19/01/2024 của Bộ Tài chính về việc thay đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank;

Căn cứ Công văn số 872/BTC-QLBH ngày 19/01/2024 của Bộ Tài chính về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, thay đổi tên doanh nghiệp bảo hiểm và tên chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank;

Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank;

Theo đề nghị của Ban Quản lý nghiệp vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy tắc Bảo hiểm Tự nguyện Xe cơ giới”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 226/2018/QĐ-XTI-QLNV ngày 24/12/2018 về việc ban hành Quy tắc Bảo hiểm tự nguyện Xe cơ giới của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành.

Điều 3. Các Ông (bà) Phó Tổng Giám đốc, Lãnh đạo các Ban tại Trụ sở chính, Lãnh đạo các Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT (b/c);
- BDH;
- Các Ban TSC;
- Các Chi nhánh;
- Lưu: VT, QLNV.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Đạt



QUY TẮC

BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 538/2024/QĐ-LPBI-QLNV ngày 01/02/2024 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank)

LƯU Ý QUAN TRỌNG

- Chủ xe/đại diện hợp pháp của Chủ xe/Lái xe/Người được bảo hiểm đọc kỹ điều kiện, điều khoản bảo hiểm trong Quy tắc bảo hiểm này khi tham gia bảo hiểm.
- Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm Chủ xe/đại diện hợp pháp của Chủ xe/Lái xe/Người được bảo hiểm thông báo ngay cho LPBI để được hỗ trợ và hướng dẫn khắc phục hậu quả tai nạn, giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho quý khách.
- Quy tắc bảo hiểm này được ban hành trên cơ sở phê chuẩn của Bộ Tài chính tại công văn số 14542/BTC-QLBH ngày 22/11/2018.

QUY TẮC BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 538/2024/QĐ-LPBI-QLNV ngày 01/02/2024 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank)

Trên cơ sở Chủ xe/Đại diện hợp pháp của Chủ xe/Người được bảo hiểm đã điền đầy đủ thông tin trung thực, chính xác vào Giấy yêu cầu bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank (sau đây gọi là LPBI) và thanh toán phí bảo hiểm theo thỏa thuận và đúng quy định của pháp luật, LPBI nhận bảo hiểm theo các điều kiện, điều khoản quy định trong Quy tắc bảo hiểm này.

Nội dung Quy tắc này bao gồm:

Chương I - Quy định chung.

Chương II - Bảo hiểm Thiệt hại vật chất xe ô tô.

Chương III - Bảo hiểm Trách nhiệm dân sự của chủ xe đối với hàng hóa vận chuyển trên xe.

Chương IV - Bảo hiểm Tai nạn lái xe, phụ xe và người chở trên xe.

CHƯƠNG I – QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Định nghĩa

- 1.1. **Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank:** Là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan để kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và các hoạt động đầu tư khác theo quy định của pháp luật.
- 1.2. **Bên mua bảo hiểm:** Là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm.
- 1.3. **Chủ xe:** Là chủ sở hữu xe ô tô hoặc cá nhân, tổ chức được giao chiếm hữu, sử dụng xe ô tô hoặc cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu thực tế chưa làm thủ tục đăng ký theo quy định nhưng có Hợp đồng mua bán.
- 1.4. **Xe ô tô:** Là loại phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ có từ bốn bánh trở lên, không chạy trên đường ray và thường được dùng để:
 - Chở người và/hoặc chở hàng hóa.
 - Kéo các rơ moóc, sơ mi rơ moóc.
 - Thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt.Bao gồm các loại xe: ô tô con, ô tô khách, ô tô chở hàng (ô tô tải), ô tô chuyên dùng, ô tô kéo rơ moóc, ô tô đầu kéo.
- 1.4.1. **Ô tô chở hàng**
 - **Ô tô tải (hay còn gọi là xe tải):** Là xe ô tô để chở hàng hoặc thiết bị chuyên dùng có khối lượng chuyên chở cho phép xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ từ 1.500 kg trở lên. Hoặc xe ô tô chở hàng với khối lượng chuyên chở cho phép dưới 1.500 kg.
 - **Rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc:** Là phương tiện giao thông đường bộ không có động cơ, có kết cấu và trang bị dùng để chở người hoặc chở hàng hóa và được kéo bởi

một ô tô. Phương tiện này có kết cấu để sao cho phần chủ yếu của khối lượng toàn bộ phương tiện không đặt lên ô tô kéo.

- **Ô tô đầu kéo:** là chỉ những loại xe cơ giới chuyên chở hàng hóa mà thùng xe là sơ-mi rơ-moóc được thiết kế nối với ô tô đầu kéo và truyền một phần trọng lượng đáng kể lên ô tô đầu kéo và ô tô đầu kéo không có bộ phận chở hàng hóa hoặc chở người (ô tô đầu kéo là ô tô được thiết kế để kéo sơ-mi rơ-moóc).

1.4.2. Ô tô chở người

- **Ô tô con:** (hay còn gọi là xe con) là xe ô tô được xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, để chở người không quá 9 chỗ ngồi kể cả lái xe.
- **Ô tô khách:** (hay còn gọi là xe khách) là xe ô tô được xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ để chở người với số lượng lớn hơn 9 người.
- **Ô tô buýt:** là xe ô tô khách có số chỗ ngồi ít hơn số chỗ đứng hoặc là xe ô tô khách được quy định sử dụng vận tải hành khách công cộng.

1.4.3. Ô tô vừa chở người vừa chở hàng

- **Ô tô bán tải:** (xe pickup) có kết cấu thùng chở hàng đi liền với thân xe, có khối lượng chuyên chở cho phép xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ nhỏ hơn 1.500 kg và có từ 5 chỗ ngồi trở xuống.
- **Ô tô vừa chở người vừa chở hàng còn lại:** Xe tải van – ô tô thùng kín có khoang chở hàng liền khối với khoang người ngồi có bố trí cửa xếp dỡ hàng. Hoặc các loại xe vừa chở người vừa chở hàng khác theo quy định của pháp luật.

1.4.4. Ô tô chuyên dùng

Là ô tô được thiết kế có kết cấu và trang bị được dùng:

- Chỉ để chuyên chở người và/hoặc hàng hóa cần có sự sắp xếp đặc biệt.
- Chỉ để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt.
- Ô tô chuyên dùng cũng có thể kéo theo một rơ moóc.

1.5. **Bản Hợp đồng bảo hiểm (viết tắt là HDBH):** Là văn bản thỏa thuận giữa Bên mua bảo hiểm và LPBI cùng ký kết, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, LPBI có trách nhiệm bồi thường cho **Người được bảo hiểm** khi xảy ra sự kiện bảo hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm. Mọi thay đổi liên quan đến nội dung của bản HDBH đã ký kết phải được các bên thỏa thuận và xác lập bằng bản Phụ lục hợp đồng.

1.6. **Bộ Hợp đồng bảo hiểm:** bao gồm Giấy yêu cầu bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Quy tắc bảo hiểm, các Sửa đổi bổ sung (nếu có), bản HDBH (nếu có) và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có).

1.7. **Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới (viết tắt là Quy tắc):** là điều khoản quy định quyền lợi, trách nhiệm của Chủ xe/Người được bảo hiểm và LPBI.

1.8. **Giấy yêu cầu bảo hiểm (viết tắt là GYCBH):** là mẫu giấy in sẵn được sử dụng để Chủ xe/Đại diện hợp pháp của Chủ xe/Người được bảo hiểm ghi rõ các yêu cầu bảo hiểm

nhằm thiết lập bộ HĐBH. GYCBH là cơ sở để các bên xem xét, thỏa thuận ký kết HĐBH và là bộ phận cấu thành và không tách rời của bộ HĐBH. Khi yêu cầu bảo hiểm, Chủ xe/Đại diện hợp pháp của Chủ xe/Người được bảo hiểm phải kê khai đầy đủ và trung thực những nội dung trong GYCBH.

- 1.9. **Giấy chứng nhận bảo hiểm (viết tắt là GCNBH):** là giấy xác nhận trách nhiệm bảo hiểm của LPBI với Chủ xe/Người được bảo hiểm theo các phạm vi bảo hiểm được ghi trên GCNBH, được LPBI cấp cho Chủ xe/Người được bảo hiểm. Cùng với GYCBH, GCNBH là bằng chứng của việc ký kết HĐBH giữa Chủ xe/Người được bảo hiểm và LPBI và được điều chỉnh theo Luật Kinh doanh bảo hiểm và Quy tắc này.
- 1.10. **Các Điều khoản bảo hiểm bổ sung:** là các điều khoản mở rộng hoặc giảm bớt phạm vi bảo hiểm được quy định trong GCNBH và/hoặc trong HĐBH do LPBI cấp.
- 1.11. **Sửa đổi bổ sung:** là văn bản do LPBI cấp cho Chủ xe/Người được bảo hiểm xác nhận các thay đổi về nội dung của GCNBH đã cấp trước đó trên cơ sở chấp thuận các yêu cầu sửa đổi bổ sung của Chủ xe/Người được bảo hiểm bằng văn bản và là một bộ phận không tách rời của bộ Hợp đồng bảo hiểm.
- 1.12. **Giá trị bảo hiểm:** là giá trị thực tế của xe do Chủ xe/Đại diện hợp pháp của Chủ xe/Người được bảo hiểm thỏa thuận với LPBI và phù hợp với giá trị trên thị trường tại thời điểm tham gia bảo hiểm.
- 1.13. **Giá thị trường:** Là giá mua bán trung bình của chiếc xe tương tự cùng năm sản xuất, cùng hãng sản xuất (make), cùng mẫu xe (model), có số kilomet lăn bánh tương đương, cùng mục đích sử dụng được chào bán trên thị trường ngay tại thời điểm xác định giá thị trường của xe.
- 1.14. **Số tiền bảo hiểm:** là số tiền mà Chủ xe/Đại diện hợp pháp của Chủ xe/Người được bảo hiểm yêu cầu bảo hiểm và được ghi trên GCNBH/HĐBH.
- 1.15. **Bảo hiểm dưới giá trị:** là việc Chủ xe/Người được bảo hiểm tham gia bảo hiểm với Số tiền bảo hiểm thấp hơn Giá trị thực tế (tính theo giá thị trường) của xe tại thời điểm tham gia.
- 1.16. **Phí bảo hiểm:** Là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- 1.17. **Mức khấu trừ hay Mức miễn thường có khấu trừ:** Là khoản tiền Chủ xe/Người được bảo hiểm phải tự gánh chịu đối với mỗi tổn thất có thể khiếu nại theo GCNBH/HĐBH. Mức khấu trừ quy định trên GCNBH/HĐBH sẽ được trừ vào số tiền bồi thường.
- 1.18. **Cháy:** Là phản ứng hoá học giữa chất cháy và ô xy trong không khí có sự toả nhiệt và phát ánh sáng.
- 1.19. **Thời gian sử dụng xe:** Là khoảng thời gian tính từ tháng đăng ký lần đầu tại Việt Nam đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm. Đối với xe nhập khẩu đã qua sử dụng ở nước ngoài, thì thời gian sử dụng tính từ tháng một của năm sản xuất đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.

- 1.20. **Sự kiện bất khả kháng:** Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Điều 2: Hiệu lực bảo hiểm

- 2.1. Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc được ghi trên HĐBH/GCNBH. Trách nhiệm bồi thường của **LPBI** chỉ phát sinh sau khi Chủ xe/Đại diện của chủ xe/**Người được bảo hiểm** đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn (trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản).
- 2.2. Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe, Chủ xe/**Người được bảo hiểm** phải thông báo cho **LPBI**, mọi quyền lợi bảo hiểm liên quan đến xe được bảo hiểm mặc nhiên có hiệu lực đối với chủ xe mới (cho dù trong Hợp đồng mua bán, chuyển quyền sở hữu xe có quy định về việc này hay không) trừ trường hợp được quy định tại mục 2.3 dưới đây.
- 2.3. Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe, Chủ xe/**Người được bảo hiểm** cũ không chuyển quyền lợi bảo hiểm cho Chủ xe/**Người được bảo hiểm** mới và có yêu cầu hoàn phí bảo hiểm thì **LPBI** sẽ hoàn lại phí cho Chủ xe/**Người được bảo hiểm** cũ theo quy định tại Điều 3 dưới đây. Trong trường hợp này Chủ xe/**Người được bảo hiểm** có trách nhiệm gửi thông báo chấm dứt hiệu lực bảo hiểm và đề nghị hoàn phí bảo hiểm cho **LPBI** chậm nhất không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển quyền sở hữu xe.

Điều 3: Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm

- 3.1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp Chủ xe ô tô không đóng đủ phí bảo hiểm: Chủ xe/**Người được bảo hiểm** phải có nghĩa vụ đóng đầy đủ phí bảo hiểm (theo thỏa thuận). Trường hợp Chủ xe/**Người được bảo hiểm** không đóng đủ phí bảo hiểm đã thỏa thuận tại HĐBH giao kết ban đầu thì HĐBH/GCNBH đương nhiên bị chấm dứt vào ngày kế tiếp của thời hạn đóng phí bảo hiểm và **LPBI** không phải gửi bất cứ thông báo nào đến Chủ xe/**Người được bảo hiểm** về việc chấm dứt bảo hiểm này.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày HĐBH/GCNBH chấm dứt, **LPBI** sẽ hoàn lại cho Chủ xe/**Người được bảo hiểm** phần phí bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có, bằng số phí đã đóng trừ đi số phí tương ứng với thời gian đã được bảo hiểm) hoặc yêu cầu Chủ xe/**Người được bảo hiểm** đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt HĐBH/GCNBH. **LPBI** không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và **LPBI** đã chấp thuận bồi thường.

- 3.2. Đơn phương chấm dứt HĐBH/GCNBH:

Trong thời hạn bảo hiểm, một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện HĐBH/GCNBH theo quy định pháp luật bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia.

Trường hợp Chủ xe/**Người được bảo hiểm** chấm dứt HĐBH/GCNBH trước hạn phải thông báo bằng văn bản cho **LPBI**. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Chủ xe/**Người được bảo hiểm**, **LPBI** sẽ hoàn lại cho

chủ xe **70%** phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của HĐBH/GCNBH. **LPBI** không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Trường hợp **LPBI** đơn phương chấm dứt thực hiện HĐBH/GCNBH, **LPBI** sẽ thông báo trước bằng văn bản cho Chủ xe/**Người được bảo hiểm** ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày muốn chấm dứt và hoàn lại cho Chủ xe/**Người được bảo hiểm** 100% phí bảo hiểm tương ứng với thời gian bảo hiểm còn lại với điều kiện Chủ xe/**Người được bảo hiểm** đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn.

3.3. Các trường hợp chấm dứt HĐBH/GCNBH khác theo các quy định của pháp luật.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm

4.1. Bên mua bảo hiểm có quyền

4.1.1. Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để mua bảo hiểm.

4.1.2. Yêu cầu **LPBI** giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm, cấp giấy chứng nhận bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm.

4.1.3. Yêu cầu **LPBI** trả tiền bảo hiểm cho **Người được bảo hiểm** hoặc bồi thường cho **Người được bảo hiểm** theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

4.1.4. Chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm hoặc theo quy định của pháp luật.

4.2. Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ

4.2.1. Khi yêu cầu bảo hiểm, Chủ xe/**Người được bảo hiểm** hoặc Người đại diện của Chủ xe phải kê khai đầy đủ, trung thực những nội dung trong Giấy yêu cầu bảo hiểm.

4.2.2. Tạo điều kiện thuận lợi để **LPBI** xem xét tình trạng xe trước khi cấp HĐBH/GCNBH.

4.2.3. Có nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm đầy đủ ngay khi nhận GCNBH hoặc theo đúng thời hạn được quy định trong HĐBH.

4.2.4. Phải thông báo cho **LPBI** trong vòng 15 ngày kể từ khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm:

4.2.4.1. Trường hợp dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm:

Chủ xe/**Người được bảo hiểm** có quyền yêu cầu **LPBI** giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của HĐBH/GCNBH. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu giảm phí của Chủ xe/**Người được bảo hiểm**, **LPBI** sẽ có công văn trả lời về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận giảm phí và thời hạn hoàn trả khoản phí bảo hiểm được giảm.

Trường hợp **LPBI** không chấp thuận giảm phí bảo hiểm thì Chủ xe/**Người được bảo hiểm** có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện HĐBH/GCNBH, nhưng phải thông báo ngay cho **LPBI** bằng văn bản.

4.2.4.2. Trường hợp dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm (thay đổi mục đích sử dụng, thay đổi kết cấu xe...): **LPBI** có quyền tính lại phí bảo hiểm cho thời gian bảo hiểm còn lại

của HĐBH/GCNBH. Trong trường hợp Chủ xe/Người được bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm thì LPBI có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện HĐBH/GCNBH bằng cách thông báo cho Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm bằng văn bản.

- 4.2.5. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông, Luật giao thông đường bộ.
- 4.2.6. Khi xảy ra tổn thất, thiệt hại Chủ xe/Người được bảo hiểm/Người điều khiển xe phải có trách nhiệm:
 - 4.2.6.1. Thông báo ngay cho LPBI để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tổn thất, đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất (trừ trường hợp bất khả kháng).
 - 4.2.6.2. Không được di chuyển xe làm mất hiện trường tai nạn, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của LPBI, trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
 - 4.2.6.3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất, thiệt hại (trừ trường hợp bất khả kháng), Chủ xe/Người được bảo hiểm phải thông báo tổn thất bằng văn bản (theo mẫu) cho LPBI.
- 4.2.7. Chủ xe/Người được bảo hiểm/Người điều khiển xe phải trung thực trong việc thu thập, cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho LPBI xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó.
- 4.2.8. Trường hợp tổn thất, thiệt hại xảy ra có liên quan đến trách nhiệm của Người thứ ba, Chủ xe/Người được bảo hiểm/Người điều khiển xe phải thực hiện đúng theo các hướng dẫn của LPBI, bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường người thứ ba cho LPBI kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ, tài liệu cần thiết và hợp tác chặt chẽ với LPBI để đòi lại người thứ ba trong phạm vi số tiền đã hoặc sẽ được LPBI bồi thường.
- 4.2.9. Đối với các thiệt hại dẫn đến phải thay thế bộ phận và được LPBI chấp thuận bồi thường, Chủ xe/Người được bảo hiểm/Người điều khiển xe sau khi thực hiện xong công việc thay thế phải có trách nhiệm bàn giao tài sản bị thay thế cho LPBI.
- 4.2.10. Trường hợp xe bị mất toàn bộ, bị cướp thì Chủ xe/Người được bảo hiểm/Người điều khiển xe phải báo ngay cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi xảy ra sự việc và trong vòng 24 giờ phải thông báo cho LPBI để cùng phối hợp giải quyết.
- 4.2.11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của LPBI

5.1. LPBI có quyền

- 5.1.1. Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- 5.1.2. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

- 5.1.3. Từ chối trả tiền bảo hiểm cho **Người được bảo hiểm** hoặc từ chối bồi thường cho **Người được bảo hiểm** trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- 5.1.4. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm áp dụng các biện pháp để phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Quy tắc bảo hiểm này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 5.1.5. Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền bảo hiểm mà **LPBI** đã bồi thường cho **Người được bảo hiểm** do người thứ ba gây ra đối với chiếc xe ô tô được bảo hiểm.
- 5.1.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
- 5.2. **LPBI có nghĩa vụ**
- 5.2.1. Giải thích cho Chủ xe/**Người được bảo hiểm**/Người điều khiển xe về Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm, quyền lợi và trách nhiệm của Chủ xe/**Người được bảo hiểm**/Người điều khiển xe khi tham gia bảo hiểm.
- 5.2.2. Cấp cho Bên mua bảo hiểm GCNBH, đơn bảo hiểm, HDBH sau khi giao kết HDBH.
- 5.2.3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ, không quá 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc trong trường hợp **LPBI** phải tiến hành xác minh hồ sơ. Trong trường hợp **LPBI** không đủ năng lực, thẩm quyền để xác minh các yếu tố trong hồ sơ thì hồ sơ bồi thường được coi là đầy đủ và hợp lệ sau khi có kết luận chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Sau 90 ngày kể từ ngày **LPBI** có văn bản đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh mà chưa có kết quả xác minh thì **LPBI** phải chủ động tiến hành xác minh, xem xét giải quyết bồi thường trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được.
- 5.2.4. Trường hợp từ chối bồi thường, **LPBI** phải giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày **LPBI** nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường hợp lệ.
- 5.2.5. Phối hợp chặt chẽ với Chủ xe/**Người được bảo hiểm**/Người điều khiển xe và cơ quan chức năng để giải quyết yêu cầu của người thứ ba đòi bồi thường về những thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
- 5.2.6. Đối với những vụ tổn thất, thiệt hại nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, khi có yêu cầu của Chủ xe/**Người được bảo hiểm**/Người điều khiển xe, **LPBI** sẽ phối hợp giải quyết ngay và khi đã xác định trách nhiệm thuộc phạm vi bảo hiểm có thể tạm ứng ngay một phần những chi phí cần thiết nhằm khắc phục hậu quả tổn thất, thiệt hại.
- 5.2.7. **LPBI** có nghĩa vụ phối hợp và hướng dẫn Chủ xe/**Người được bảo hiểm**/Người điều khiển xe thu thập tài liệu để lập hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 7 Quy tắc này.
- 5.2.8. **LPBI** có trách nhiệm đánh giá lại rủi ro và định phí bảo hiểm trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo thay đổi các yếu tố liên quan đến rủi ro của xe được bảo hiểm và có trách nhiệm hoàn phí hoặc thu thêm phí theo tỷ lệ tương ứng với thời hạn còn lại của HDBH/GCNBH.
- 5.2.9. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Các loại trừ bảo hiểm chung

LPBI không bồi thường cho các tổn thất, thiệt hại hay trách nhiệm xảy ra có nguyên nhân hay xảy ra bởi hoặc bắt nguồn từ hay có liên quan tới:

- 6.1. Hành động cố ý gây thiệt hại của Chủ xe/**Người được bảo hiểm**/Người điều khiển xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác, sử dụng xe.
- 6.2. Tại thời điểm xe tham gia giao thông xảy ra tổn thất, thiệt hại, xe không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ và còn hiệu lực theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 6.3. Tại thời điểm xe tham gia giao thông xảy ra tổn thất, thiệt hại, Người điều khiển xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp Người điều khiển xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn hoặc Giấy phép lái xe hết giá trị hiệu lực thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
- 6.4. Tại thời điểm xe bị tổn thất, thiệt hại Người điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn trong máu hoặc khí thở, sử dụng ma túy và/hoặc chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.
- 6.5. Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm, đường ngược chiều, rẽ, quay đầu tại nơi bị cấm, vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của Người điều khiển giao thông, xe đi đêm không có thiết bị chiếu sáng theo quy định.
- 6.6. Xe sử dụng để tập lái, đua xe (kể cả hợp pháp hoặc trái phép), chạy thử sau khi sửa chữa, xe được bảo hiểm dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật.
- 6.7. Xe chờ hàng trái phép theo quy định của pháp luật hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa.
- 6.8. Tổn thất, thiệt hại xảy ra ngoài lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam.
- 6.9. Tổn thất, thiệt hại xảy ra trong những trường hợp: Chiến tranh, xâm lược, hành động thù địch của nước ngoài, chiến sự (dù tuyên chiến hay không tuyên chiến), nội chiến, bạo loạn, cách mạng, khởi nghĩa, binh biến, nổi loạn, đình công, bãi công, bẽ xướng, bạo động của quân chúng, hành động quân sự hay lực lượng tiềm quyền, hành động của nhóm người hay những người thù địch - đại diện hay có liên quan tới các tổ chức chính trị, tịch biên, tịch thu hay phá hủy theo lệnh của cơ quan công quyền.

Điều 7: Giám định tổn thất

- 7.1. Khi xảy ra tổn thất/tai nạn, mọi tổn thất hay thiệt hại về tài sản sẽ được LPBI hoặc đại diện của LPBI tiến hành giám định trực tiếp với sự có mặt của Chủ xe/**Người được bảo hiểm** hoặc đại diện của Chủ xe, các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của các bên có liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của các bên liên quan. Chi phí giám định tổn thất, thiệt hại do LPBI chịu.
- 7.2. Trường hợp Chủ xe/**Người được bảo hiểm** không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do LPBI hoặc đại diện của LPBI xác định, hai bên sẽ thỏa thuận chọn đơn vị

Giám định độc lập. Trường hợp **LPBI** và Chủ xe/**Người được bảo hiểm** không thỏa thuận được việc chọn đơn vị Giám định độc lập thì một trong hai bên được yêu cầu cơ quan chức năng đang thụ lý hồ sơ hoặc Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của Chủ xe/**Người được bảo hiểm** chỉ định đơn vị Giám định độc lập. Kết luận của đơn vị Giám định độc lập là cơ sở để hai bên thống nhất giải quyết bồi thường. Nếu kết quả giám định của đơn vị Giám định độc lập trùng với kết quả giám định của **LPBI** ban đầu thì Chủ xe/**Người được bảo hiểm** phải thanh toán phí giám định.

- 7.3. Đối với những tổn thất, thiệt hại mà **LPBI** hoặc đại diện của **LPBI** không thể giám định trực tiếp hoặc không có biên bản tai nạn của Công an, thì Chủ xe/**Người được bảo hiểm** phải cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết về nguyên nhân, diễn biến vụ tai nạn, mức độ thiệt hại cùng các chứng từ làm căn cứ xác định bồi thường.

Điều 8: Hồ sơ yêu cầu bồi thường

Đối với từng vụ việc cụ thể, hồ sơ bồi thường bao gồm một hoặc nhiều loại tài liệu sau:

- 8.1. Tài liệu do Chủ xe/**Người được bảo hiểm**/Người điều khiển xe phải cung cấp:
- 8.1.1. Thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường của chủ xe (theo mẫu của **LPBI** cung cấp).
- 8.1.2. Tài liệu liên quan đến xe, người điều khiển xe (bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản photocopy có xác nhận của nhân viên **LPBI** sau khi đã đối chiếu với bản chính) như sau:
- HDBH/GCNBH và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có).
 - Giấy đăng ký xe, Giấy phép lái xe hợp lệ và còn hiệu lực của người điều khiển xe bị tổn thất, thiệt hại.
 - Các giấy tờ liên quan đến mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng, ủy quyền sử dụng xe (nếu có).
 - Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ và còn hiệu lực (trừ trường hợp xe lưu hành tạm thời có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc hoạt động trong thời gian thực hiện thủ tục đăng ký, kiểm định lần đầu tiên tại Việt Nam).
- 8.1.3. Tài liệu chứng minh thiệt hại bao gồm:
- 8.1.3.1. Đối với thiệt hại về tài sản:
- Các hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc cầu kéo (nếu có), sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại, chứng từ xác định giá trị tài sản (nếu cần).
 - Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà Chủ xe/**Người được bảo hiểm**/Người điều khiển xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của **LPBI**.
- 8.1.3.2. Đối với thiệt hại về hàng hóa:
- Các chứng từ xác định nguồn gốc, giá trị hàng hóa như: hợp đồng vận chuyển, hóa đơn, phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, biên bản giao nhận hàng hóa ghi rõ khối lượng và số lượng hàng hóa, biên bản xác định tổn thất, thiệt hại giữa chủ hàng và Chủ xe/Đại diện hợp pháp của Chủ xe/**Người được bảo hiểm**.

- 8.1.3.3. Đối với thiệt hại về người:
- Các chứng từ y tế xác định tình trạng thương tích của nạn nhân như: Giấy ra viện, Bệnh án, Giấy chứng nhận tỷ lệ thương tật. Giấy chứng từ, chứng từ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp (trường hợp chết). Giấy ủy quyền hợp pháp trong trường hợp ủy quyền.
- 8.1.4. Biên bản thỏa thuận/hòa giải (trong trường hợp hòa giải mà vụ tai nạn không có cơ quan công an có thẩm quyền giải quyết).
- 8.1.5. Bản án hoặc quyết định có hiệu lực của Tòa án (nếu có).
- 8.1.6. Các tài liệu cần thiết (biên bản, tài liệu xác định trách nhiệm của người thứ ba) để chuyển quyền cho LPBI đòi bồi thường từ bên gây thiệt hại cho xe được bảo hiểm mà Chủ xe/Người được bảo hiểm đã hoặc sẽ được LPBI giải quyết bồi thường cho thiệt hại này (trong trường hợp đòi người thứ ba).
- 8.2. Tài liệu do LPBI phối hợp và/hoặc hướng dẫn với Chủ xe/Người được bảo hiểm để thu thập:
- 8.2.1. Bản sao bộ hồ sơ có xác nhận của cơ quan công an trong trường hợp tai nạn có sự tham gia giải quyết của cơ quan công an, bao gồm:
- Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn (nếu có).
 - Sơ đồ hiện trường tai nạn, bản ảnh (nếu có).
 - Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn (nếu có).
 - Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn (nếu có).
 - Biên bản giải quyết tai nạn (nếu có), Bản kết luận điều tra tai nạn (nếu có).
 - Biên bản thỏa thuận/hòa giải (trong trường hợp hòa giải).
- 8.2.2. Các tài liệu liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba (nếu có).
- 8.2.3. Biên bản giám định thiệt hại được các bên thống nhất.
- 8.3. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
- 8.4. Trường hợp xe bị mất trộm, mất cướp toàn bộ: Chủ xe/Người được bảo hiểm phải cung cấp cho LPBI các giấy tờ sau:
- 8.4.1. Đơn trình báo mất trộm, mất cướp có xác nhận của cơ quan công an. Nếu đồng thời mất cả giấy tờ/tài liệu liên quan đến xe do để cùng trên xe phải khai báo rõ nội dung này trong Đơn và có xác nhận của cơ quan công an.
- 8.4.2. Quyết định khởi tố và điều tra hình sự (nếu có) liên quan đến mất trộm, mất cướp ô tô được bảo hiểm.
- 8.4.3. Quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ khởi tố vụ án hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp ô tô được bảo hiểm.

Điều 9: Bảo hiểm trùng

Hợp đồng bảo hiểm trùng là trường hợp bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm với hai doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm. Khi đó, tổng số tiền bồi thường của các HĐBH/GCNBH không vượt quá tổng số

tiền thiệt hại thực tế của xe ô tô. Việc giải quyết bồi thường trong trường hợp bảo hiểm trùng được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- 9.1. Đối với những điều kiện, điều khoản bảo hiểm trùng của các HĐBH/GCNBH LPBI chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các HĐBH/GCNBH mà Chủ xe/Người được bảo hiểm đã tham gia.
- 9.2. Đối với những điều kiện bảo hiểm không trùng nhau giữa các HĐBH/GCNBH trùng mà Chủ xe/Người được bảo hiểm đã tham gia LPBI sẽ giải quyết bồi thường độc lập theo HĐBH/GCNBH đã ký kết.

Điều 10: Thời hạn yêu cầu bồi thường, khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

- 10.1. Thời hạn yêu cầu bồi thường là 01 (một) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật.
- 10.2. Thời hạn khiếu nại về quyết định bồi thường của LPBI là 90 ngày kể từ ngày Chủ xe/Người được bảo hiểm nhận được thông báo bồi thường của LPBI. Quá thời hạn nêu trên, LPBI sẽ không giải quyết khiếu nại, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật.
- 10.3. Thời hiệu khởi kiện về việc giải quyết khiếu nại bảo hiểm của LPBI là 03 (ba) năm kể từ ngày Chủ xe/Người được bảo hiểm nhận được thông báo giải quyết khiếu nại của LPBI.
- 10.4. Mọi tranh chấp phát sinh từ HĐBH/GCNBH LPBI và Chủ xe/Người được bảo hiểm không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam giải quyết.

Điều 11: Mức giảm trừ bồi thường chung (Không áp dụng đối với Bảo hiểm tai nạn lái xe, phụ xe và người chở trên xe qui định tại Chương IV)

- 11.1. LPBI thực hiện giảm mức bồi thường theo tỷ lệ trong một số trường hợp sau đây:

11.1.1. Giảm 10% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

- Chủ xe/Người được bảo hiểm không gửi thông báo tổn thất (bằng văn bản) cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất, thiệt hại (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được doanh nghiệp bảo hiểm giám định thiệt hại trong thời gian này).
- Chủ xe/Người được bảo hiểm/Người điều khiển xe không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường xảy ra tổn thất, thiệt hại, không thông báo ngay cho cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất, không thông báo ngay cho LPBI về tình hình tổn thất, tự ý di chuyển xe khỏi hiện trường xảy ra tổn thất, thiệt hại (trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).

- Chủ xe/**Người được bảo hiểm**/Người điều khiển xe đổ xe trên địa hình dốc nhưng không sử dụng hệ thống phanh, chèn bánh (lốp) xe để xe trôi gây tổn thất, thiệt hại cho xe.
- 11.1.2. Giảm 25% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:
- Chủ xe tự ý tháo dỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa được sự chấp thuận của **LPBI**.
 - Chủ xe, lái xe điều khiển xe vượt quá tốc độ từ 20% đến dưới 50% tốc độ cho phép theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 11.1.3. Giảm từ 50% đến 100% số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của chủ xe trong các trường hợp sau:
- Chủ xe không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi người thứ ba cho **LPBI** kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ tài liệu cần thiết, không hợp tác với **LPBI** để đòi lại người thứ ba hoặc tự động thỏa thuận bồi thường với người thứ ba gây thiệt hại cho **LPBI**.
 - Chủ xe không trung thực trong việc cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường.
- 11.1.4. Giảm từ 50% đến 80% số tiền bồi thường trong trường hợp không tạo điều kiện thuận lợi cho **LPBI** trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ do chủ xe đã cung cấp.
- 11.1.5. Giảm số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ phần trăm chở quá trọng tải, số người: Trong trường hợp xe chở quá trọng tải, số người từ trên 20% đến 50% theo quy định trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
- 11.1.6. Giảm số tiền bồi thường theo tỷ lệ giữa số phí thực nộp và số phí phải nộp theo quy định trong trường hợp:
- Chủ xe kê khai GYCBH sai (không đúng) mục đích sử dụng của xe dẫn đến việc thu thiếu phí bảo hiểm so với quy định.
 - Chủ xe không thông báo cho **LPBI** trong trường hợp có sự gia tăng mức độ rủi ro bảo hiểm để bổ sung phí bảo hiểm (như chuyển đổi mục đích sử dụng, hoán cải, nâng cấp làm tăng giá xe).
- 11.2. Nguyên tắc giảm trừ số tiền bồi thường: Khi chủ xe bị giảm trừ số tiền bồi thường theo nhiều tỷ lệ khác nhau cho các hành vi vi phạm khác nhau, **LPBI** sẽ lựa chọn áp dụng duy nhất một loại giảm trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ cao nhất.

CHƯƠNG II – BẢO HIỂM THIẾT HẠI VẬT CHẤT XE Ô TÔ

Điều 12: Phạm vi bảo hiểm

- 12.1. Trừ những trường hợp tổn thất, thiệt hại thuộc những điểm loại trừ quy định tại **Điều 13** dưới đây, **LPBI** sẽ bồi thường cho Chủ xe/**Người được bảo hiểm** những thiệt hại vật chất do thiên tai, tai nạn bất ngờ, không lường trước được trong những trường hợp sau:
- 12.1.1. Đâm, va (bao gồm cả va chạm với vật thể khác ngoài xe cơ giới), lật, đổ, chìm, rơi toàn bộ xe, bị các vật thể khác rơi vào.
 - 12.1.2. Hòa hoạn, cháy, nổ.
 - 12.1.3. Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên (bao gồm nhưng không giới hạn bão, lũ, lụt, sét đánh, giông tố, động đất, sục lở, sóng thần,...)
 - 12.1.4. Mất toàn bộ xe do trộm, cướp.
 - 12.1.5. Hành vi ác ý, cố tình phá hoại nhưng loại trừ hành vi ác ý, cố tình phá hoại của Chủ xe và/hoặc Đại diện hợp pháp của Chủ xe và/hoặc **Người được bảo hiểm** và/hoặc Lái xe và/hoặc Người được giao sử dụng chiếc xe đó.
- 12.2. Ngoài số tiền bồi thường **LPBI** còn thanh toán cho Chủ xe/**Người được bảo hiểm** những chi phí cần thiết và hợp lý để thực hiện các công việc theo yêu cầu và chỉ dẫn của **LPBI** khi xảy ra tổn thất, thiệt hại (thuộc phạm vi bảo hiểm), bao gồm:
- 12.2.1. Chi phí bảo vệ hiện trường, ngăn ngừa, hạn chế tổn thất, thiệt hại phát sinh thêm.
 - 12.2.2. Chi phí cứu hộ và vận chuyển xe bị thiệt hại tới nơi sửa chữa gần nhất, nhưng trách nhiệm tối đa của **LPBI** cho một vụ tổn thất, thiệt hại trong trường hợp này chỉ giới hạn bởi chi phí cho quãng đường cứu hộ và vận chuyển tối đa không quá 70 km (bảy mươi kilômet).

Luôn với điều kiện là những chi phí phát sinh thêm quy định tại mục 12.2.1; 12.2.2 nêu trên phải liên quan đến những tổn thất hoặc thiệt hại thuộc phạm vi bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Mức chi phí quy định tại mục 12.2.1; 12.2.2 do **LPBI** và **Người được bảo hiểm** thỏa thuận tuy nhiên, tối đa không vượt quá 5% số tiền bảo hiểm.

Điều 13: Loại trừ bảo hiểm

LPBI không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- 13.1. Các tổn thất, thiệt hại hay trách nhiệm bị loại trừ bảo hiểm theo quy định tại Điều 6, Chương I của Quy tắc bảo hiểm này.
- 13.2. Tổn thất, thiệt hại do hao mòn tự nhiên phát sinh trong quá trình hoạt động của xe, hoặc do bản chất vốn có của tải sản, hỏng hóc do khuyết tật của xe hoặc hỏng thêm do sửa chữa, trong quá trình sửa chữa (bao gồm cả chạy thử).
- 13.3. Các thiệt hại gián tiếp như giảm giá trị thương mại, ngừng sản xuất, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác xe.
- 13.4. Tổn thất hoặc thiệt hại của động cơ do nước lọt vào động cơ hoặc do xe hoạt động trong khu vực/vùng/đường bị ngập nước gây nên hiện tượng thủy kích (**LPBI** sẽ nhận bảo hiểm

- cho điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm này theo điều khoản bổ sung với điều kiện Chủ xe/**Người được bảo hiểm** có yêu cầu bảo hiểm và đồng ý đóng phí bảo hiểm bổ sung).
- 13.5. Hư hỏng về điện hoặc bộ phận máy móc, thiết bị (kể cả hệ thống âm thanh, điều hòa) không phải do các nguyên nhân thuộc phạm vi bảo hiểm gây ra.
 - 13.6. Tồn thất, thiệt hại đối với sãm, lốp, bạt thùng xe, logo biểu tượng, nhãn mác, chụp trang trí trực bánh xe trừ trường hợp tồn thất, thiệt hại xảy ra do cùng một nguyên nhân và đồng thời với các bộ phận khác của xe trong cùng một vụ tai nạn.
 - 13.7. Mất bộ phận của xe trong mọi trường hợp (**LPBI** sẽ nhận bảo hiểm cho điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm này theo điều khoản bổ sung với điều kiện Chủ xe/**Người được bảo hiểm** có yêu cầu bảo hiểm và đồng ý đóng phí bảo hiểm bổ sung).
 - 13.8. Mất toàn bộ xe trong trường hợp lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt xe (xe cho thuê, cho mượn, siết nợ hoặc tranh chấp), trừ khi có thỏa thuận khác.
 - 13.9. Thiệt hại xảy ra đối với máy móc, dụng cụ điện hay các bộ phận của thiết bị điện do chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào.
 - 13.10. Xe chở quá 50% trọng tải được phép chở (đối với loại xe chở hàng) hoặc quá số lượng người từ 50% số người được phép chở (đối với xe chở người và tỷ lệ vượt quá số người được phép chở không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) theo quy định trên Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (Đối với xe vừa chở người vừa chở hàng việc xác định xe chở quá tải căn cứ vào tải trọng hoặc số người chở trên xe tại thời điểm xảy ra thiệt hại).
 - 13.11. Tồn thất, thiệt hại của các thiết bị lắp thêm ngoài các thiết bị của nhà sản xuất đã lắp ráp (không bao gồm các thiết bị mang tính chất bảo vệ cho xe: cản trước, cản sau) và/hoặc xe bị tồn thất, thiệt hại do các thiết bị lắp thêm trên xe ngoài các thiết bị của nhà sản xuất đã lắp ráp gây ra (**LPBI** sẽ nhận bảo hiểm cho điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm này theo điều khoản bổ sung với điều kiện Chủ xe/**Người được bảo hiểm** có yêu cầu bảo hiểm và đồng ý đóng phí bảo hiểm bổ sung).
 - 13.12. Tồn thất, thiệt hại đối với các thiết bị chuyên dùng trên xe cơ giới và tồn thất, thiệt hại đối với xe cơ giới do hoạt động (trong mọi trường hợp) của các thiết bị chuyên dùng của chính xe cơ giới gây ra (**LPBI** sẽ nhận bảo hiểm cho điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm này theo điều khoản bổ sung với điều kiện Chủ xe/**Người được bảo hiểm** có yêu cầu bảo hiểm và đồng ý đóng phí bảo hiểm bổ sung).
 - 13.13. Xe chạy vượt quá 50% tốc độ cho phép trở lên theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - 13.14. Mức miễn thường có khấu trừ/Mức khấu trừ quy định trong HĐBH/GCNBH mà **Người được bảo hiểm** phải tự gánh chịu trong mỗi vụ tồn thất, thiệt hại.

Điều 14: Số tiền bảo hiểm và giá trị xe tham gia bảo hiểm

- 14.1. Số tiền bảo hiểm là số tiền mà Chủ xe/**Người được bảo hiểm** yêu cầu **LPBI** bảo hiểm cho xe, được ghi trên HĐBH/GCNBH và không lớn hơn giá trị thị trường của xe tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

14.2. Chủ xe/**Người được bảo hiểm** có thể tham gia bảo hiểm bằng hoặc thấp hơn giá trị thị trường của xe.

14.3. Cơ sở xác định giá trị của xe tham gia bảo hiểm cụ thể như sau:

14.1.1. Đối với xe mới 100%: giá trị của xe mới 100% là giá bán xe do các hãng sản xuất trong nước công bố tại thị trường Việt Nam, hoặc giá xe nhập khẩu đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của Nhà nước.

14.1.2. Đối với xe đã qua sử dụng:

- ✓ Giá trị của xe tham gia bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của xe tại thời điểm tham gia bảo hiểm.
- ✓ Trường hợp **Người được bảo hiểm** và **LPBI** không thống nhất được giá trị thị trường của xe tại thời điểm tham gia bảo hiểm, khi đó, giá trị của xe sẽ được xác định như sau:

➢ Đối với xe sản xuất trong nước đã qua sử dụng: Giá trị của xe tại thời điểm tham gia bảo hiểm là giá xe mới (100%) nhân (x) với tỷ lệ (%) tối thiểu chất lượng còn lại của xe.

➢ Đối với xe nhập khẩu đã qua sử dụng: Giá trị của xe là giá xe mới (100%) nhân (x) với tỷ lệ (%) chất lượng còn lại được xác định trong tờ khai hải quan nhập khẩu.

Tỷ lệ (%) tối thiểu chất lượng còn lại của xe tham gia bảo hiểm được xác định như sau:

- Thời gian đã sử dụng từ 01 năm trở xuống: 100%
- Thời gian đã sử dụng từ trên 01 năm đến hết 03 năm: 85%
- Thời gian đã sử dụng từ trên 03 năm đến hết 06 năm: 70%
- Thời gian đã sử dụng từ trên 6 năm đến hết 10 năm: 55%
- Thời gian đã sử dụng trên 10 năm: 40%

Điều 15: Giải quyết quyền lợi bảo hiểm

15.1. Bồi thường tổn thất bộ phận:

15.1.1. **LPBI** chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế hợp lý để sửa chữa, thay thế bộ phận bị tổn thất, thiệt hại hoặc trả bằng tiền (trường hợp không thể sửa chữa được) cho Chủ xe/**Người được bảo hiểm** để bù đắp tổn thất, thiệt hại thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xác định được chi phí hợp lý để sửa chữa, khắc phục tổn thất, thiệt hại có thể phải trả sau khi áp dụng mức khấu trừ (nếu có).

15.1.2. Cách xác định số tiền bồi thường:

a. Trường hợp xe được bảo hiểm dưới giá trị, số tiền bồi thường sẽ được tính theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá trị thực tế của xe tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

b. Trường hợp xe được bảo hiểm bằng hoặc trên giá trị, số tiền bồi thường bằng chi phí hợp lý để phục hồi, sửa chữa xe bị tổn thất, thiệt hại. Cách xác định chi

phí hợp lý cho bộ phận hư hỏng phải thay thế mới áp dụng theo quy định tại Điểm 15.1.5, Mục 15.1 Điều 15 của Quy tắc này. Trong mọi trường hợp Số tiền bồi thường không vượt quá giá trị của xe được bảo hiểm.

- 15.1.3. **LPBI** chỉ chấp nhận thay thế mới đối với những hạng mục bị tổn thất, thiệt hại không thể khắc phục được hoặc chi phí khắc phục vượt quá 50% giá trị thay mới của hạng mục đó.
- 15.1.4. **LPBI** bồi thường chi phí sơn lại toàn bộ xe nếu trên 50% diện tích sơn của xe bị tổn thất, thiệt hại thuộc phạm vi bảo hiểm.
- 15.1.5. Trường hợp chấp nhận thay mới các hạng mục bị tổn thất, thiệt hại, **LPBI** sẽ giải quyết như sau:
- a. Đối với các trường hợp xe không tham gia ĐKBS 004/XCG-LPBI (không tính khấu hao phụ tùng, vật tư thay mới) sẽ áp dụng Bảng tỷ lệ khấu hao sau:

Thời gian sử dụng	Tỷ lệ khấu hao
Đến 3 năm	0%
Từ trên 3 năm đến 6 năm	15%
Từ trên 6 năm đến 10 năm	25%
Từ trên 10 năm đến 15 năm	35%
Từ trên 15 năm đến 20 năm	50%

Đối với các loại xe: Xe đầu kéo, xe khách liên tỉnh, xe cho thuê tự lái, xe taxi (bao gồm cả các xe hoạt động dưới hình thức tương tự taxi), tỷ lệ khấu hao sẽ được tính như sau:

- Xe sử dụng đến 3 năm: 15%
- Xe sử dụng từ trên 3 năm: tính bằng **150%** tỷ lệ khấu hao tương ứng với số năm sử dụng quy định tại Bảng tỷ lệ khấu hao nêu trên.

- b. Đối với các trường hợp xe có tham gia ĐKBS “Không tính khấu hao phụ tùng, vật tư thay mới – ĐKBS 004/XCG-LPBI” sẽ không tính khấu hao các vật tư/phụ tùng bị tổn thất, thiệt hại khi phải thay mới (không bao gồm săm, lốp)

Riêng tổn thất, thiệt hại đối với săm, lốp, trong mọi trường hợp sẽ áp dụng tỷ lệ khấu hao tối thiểu 30%/năm ngay từ năm đầu tiên.

15.2. Bồi thường tổn thất toàn bộ

- 15.2.1. **LPBI** bồi thường tổn thất toàn bộ trong trường hợp xe bị thiệt hại trên 75% giá trị xe (theo thị trường của xe); hoặc chi phí sửa chữa thiệt hại bằng hoặc trên 75% giá trị xe được bảo hiểm (theo thị trường của xe) tại thời điểm xảy ra tổn thất.
- 15.2.2. **LPBI** có trách nhiệm bồi thường tổn thất toàn bộ xe bị mất trộm, mất cướp khi có kết luận của cơ quan công an đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ khởi tố hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp của chính chiếc xe đó.

15.2.3. Số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ bằng giá thị trường của xe được bảo hiểm tại thời điểm trước khi xảy ra tổn thất và không vượt quá số tiền ghi trên HDBH/GCNBH.

15.3. Thu hồi tài sản sau bồi thường

Khi LPBI đã bồi thường tổn thất, thiệt hại bộ phận hoặc toàn bộ xe thì bộ phận hư hỏng hoặc toàn bộ xe đó thuộc quyền sở hữu của LPBI, cụ thể:

15.3.1. Đối với trường hợp bồi thường thay mới bộ phận, LPBI sẽ thu hồi bộ phận hư hỏng đã được thay mới (kể cả trường hợp trừ khấu hao).

15.3.2. Đối với trường hợp bồi thường tổn thất, thiệt hại toàn bộ xe, LPBI có quyền thu hồi xe bị thiệt hại sau khi đã giải quyết bồi thường xong. Trường hợp xe tham gia bảo hiểm dưới giá trị thì LPBI thu hồi phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ tham gia bảo hiểm. Trường hợp Chủ xe/Người được bảo hiểm có yêu cầu nhận lại chiếc xe bị tổn thất, thiệt hại, LPBI sẽ giảm số tiền bồi thường tương đương giá trị thanh lý chiếc xe đó theo định giá của cơ quan chức năng hoặc theo thỏa thuận giữa Người được bảo hiểm và LPBI.

15.3.3. Đối với trường hợp đã giải quyết bồi thường cho xe bị mất trộm, mất cướp sau đó tìm được xe thì LPBI được quyền sở hữu chiếc xe đó.

Điều 16: Mức khấu trừ

16.1. Bảo hiểm này áp dụng mức khấu trừ (Mức miễn thường có khấu trừ) tối thiểu 500.000 đồng/mỗi và mọi vụ tổn thất trong thời hạn bảo hiểm.

16.2. Trường hợp có sự thỏa thuận giữa LPBI và Bên mua bảo hiểm về mức khấu trừ (mức miễn thường có khấu trừ) lớn hơn 500.000 đồng/vụ tổn thất, khi đó, quy định về mức khấu trừ này phải được ghi rõ trong HDBH/GCNBH/Phụ lục hợp đồng bảo hiểm.

16.3. Mức khấu trừ (mức miễn thường có khấu trừ) quy định tại HDBH/GCNBH/Phụ lục hợp đồng bảo hiểm sẽ không áp dụng trong trường hợp tổn thất toàn bộ.

Điều 17: Sửa đổi, bổ sung phạm vi bảo hiểm

Việc sửa đổi, bổ sung phạm vi bảo hiểm của Quy tắc bảo hiểm này chỉ được thực hiện khi Người được bảo hiểm có yêu cầu bảo hiểm và đồng ý trả cho LPBI một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thỏa thuận và được LPBI chấp thuận. Việc sửa đổi, bổ sung phạm vi bảo hiểm của Quy tắc bảo hiểm phải được lập thành văn bản và được coi là bộ phận đính kèm và không tách rời của Quy tắc bảo hiểm này.

CHƯƠNG III – BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN XE

Điều 18: Phạm vi bảo hiểm

18.1. LPBI nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của Chủ xe/**Người được bảo hiểm** đối với hàng hóa vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển giữa Chủ xe và chủ hàng theo quy định của pháp luật hiện hành và trong phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Trường hợp Chủ xe/**Người được bảo hiểm** yêu cầu bảo hiểm cho hàng hóa vận chuyển ngoài lãnh thổ Việt Nam, Chủ xe/**Người được bảo hiểm** và LPBI phải có thỏa thuận riêng bằng văn bản.

Trách nhiệm dân sự của Chủ xe đối với hàng hóa vận chuyển được hiểu là số tiền Chủ xe/**Người được bảo hiểm** phải chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ hàng về những tổn thất, thiệt hại của hàng hóa vận chuyển trên xe theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật trong trường hợp xe bị:

18.1.1. Đâm, va (bao gồm cả va chạm với vật thể khác ngoài xe cơ giới), lật, đổ, chìm, rơi toàn bộ xe, bị các vật thể khác rơi vào.

18.1.2. Hòa hoạn, cháy, nổ.

18.1.3. Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên (bao gồm nhưng không giới hạn bão, lũ, lụt, sét đánh, giông tố, động đất, sạt lở, sóng thần, ...)

18.2. Ngoài ra, LPBI còn thanh toán cho Chủ xe/**Người được bảo hiểm** các chi phí cần thiết và hợp lý nhằm:

18.2.1. Ngăn ngừa, giảm nhẹ tổn thất cho hàng hóa.

18.2.2. Bảo quản, xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi hàng hóa trong quá trình vận chuyển do hậu quả của tai nạn.

18.2.3. Giám định tổn thất thuộc trách nhiệm của LPBI.

Luôn với điều kiện các chi phí này liên quan đến tổn thất, thiệt hại hay trách nhiệm được bảo hiểm theo phạm vi bảo hiểm của Đơn bảo hiểm này.

18.3. Trong mọi trường hợp, tổng các khoản bồi thường và chi phí cần thiết, hợp lý tại điểm 18.2 nêu trên không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 19: Loại trừ bảo hiểm

LPBI sẽ không bồi thường cho trách nhiệm của Chủ xe/**Người được bảo hiểm** đối với những tổn thất hay thiệt hại vật chất của hàng hóa chuyên chở trên xe trong các trường hợp:

19.1. Các tổn thất, thiệt hại hay trách nhiệm bị loại trừ bảo hiểm theo quy định tại Điều 6, Chương I của Quy tắc bảo hiểm này.

19.2. Lái xe/Chủ xe/Đại diện hợp pháp của Chủ xe/**Người được bảo hiểm** thiếu trách nhiệm trong trông coi, bảo quản hàng hóa.

19.3. Mất cắp, mất trộm, bị cướp nhưng loại trừ trường hợp tổn thất hay thiệt hại đối với hàng hóa do xe bị mất cắp hay bị cướp toàn bộ xe.

19.4. Tổn thất, thiệt hại của hàng hóa do bị bắt giữ hay trưng dụng xe của cơ quan chức năng Nhà nước.

19.5. Tổn thất hàng hóa phát sinh không do nguyên nhân được bảo hiểm quy định tại Điều 18 xảy ra đối với xe.

- 19.6. Hàng hóa hư hỏng tự nhiên, hư hỏng do không đủ phẩm chất, do bao bì đóng gói không đúng quy cách, hàng hóa được xếp không đúng yêu cầu kỹ thuật.
- 19.7. Giao hàng chậm trễ, giao không đúng người nhận, giao thiếu hoặc sai loại, sai quy cách, sai ký mã hiệu.
- 19.8. Hàng hóa bị tổn thất do bị xô, lệch, va, đập trong quá trình xếp dỡ, quá trình vận chuyển mà không phải do xe đâm, va, lật, đổ, rơi, chìm.
- 19.9. Hàng hóa bị cháy không phải do lỗi của bên vận tải; Súc vật sống bị chết do thời tiết hoặc dịch bệnh.
- 19.10. Tổn thất hay thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý; tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm; thi hài, hài cốt (trừ khi có thỏa thuận khác).
- 19.11. Xe không thích hợp với loại hàng hóa chuyên chở.
- 19.12. Hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Chủ xe, Lái xe.
- 19.13. Xe chở quá trọng tải, quá số lượng người quy định 50% trở lên theo giấy chứng nhận kiểm định.
- 19.14. Xe chạy vượt quá 50% tốc độ cho phép trở lên theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 20: Mức khấu trừ (tổn thất hàng hóa)

Mức khấu trừ áp dụng cho bảo hiểm Trách nhiệm dân sự của Chủ xe đối với hàng hóa vận chuyển trên xe là 0,50% mức trách nhiệm bảo hiểm và không thấp hơn 1.000.000 đồng cho mỗi vụ tổn thất.

Điều 21: Giá trị hàng hóa

Giá trị hàng hóa được tính tại thời điểm, địa điểm trước khi đưa hàng lên xe và không vượt quá giá trị thực tế trên thị trường ở nơi đưa hàng lên xe tại thời điểm đó.

Điều 22: Quyền đại diện cho Người được bảo hiểm

LPBI có quyền thay mặt Chủ xe/Người được bảo hiểm thương lượng với người thứ ba về mức độ bồi thường thiệt hại.

CHƯƠNG IV – BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI XE, PHỤ XE VÀ NGƯỜI CHỖ TRÊN XE (Áp dụng đối với cả xe ô tô, mô tô, xe máy, xe gắn máy, xe đạp điện và xe cơ giới khác)

Điều 23: Đối tượng bảo hiểm

Lái xe, phụ xe và những người khác được chở trên xe cơ giới (gọi chung là **Người được bảo hiểm**).

Điều 24: Phạm vi bảo hiểm

Trừ những trường hợp thuộc điểm loại trừ như quy định tại Điều 25 dưới đây, **LPBI** sẽ bồi thường cho trường hợp tử vong hay thương tật thân thể của **Người được bảo hiểm** do tai nạn khi đang ở trên xe, đang lên xe, đang xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 25: Loại trừ bảo hiểm

LPBI sẽ không có trách nhiệm bồi thường đối với những thiệt hại về thân thể của **Người được bảo hiểm** trong các trường hợp sau:

- 25.1 Các tổn thất, thiệt hại bị loại trừ bảo hiểm theo quy định tại Điều 6, Chương I của Quy tắc bảo hiểm này.
- 25.2 Các hành vi trái quy định của pháp luật của **Người được bảo hiểm** khi xe đang tham gia giao thông.
- 25.3 **Người được bảo hiểm** tham gia đánh nhau, trừ khi đó là hành vi phòng vệ chính đáng theo quy định của pháp luật.
- 25.4 **Người được bảo hiểm** bị cảm đột ngột, trúng gió, bệnh tật.
- 25.5 **Người được bảo hiểm** bị ngộ độc thức ăn, đồ uống và sử dụng thuốc không theo chỉ dẫn của bác sỹ.
- 25.6 Xe không tự vận hành mà do một phương tiện khác kéo, đẩy dưới bất kỳ hình thức nào gây tử vong hoặc thương tật thân thể cho **Người được bảo hiểm**, trừ trường hợp xảy ra đối với Lái xe ô tô.

Điều 26: Mức trách nhiệm bảo hiểm / Số tiền bảo hiểm

Mức trách nhiệm bảo hiểm (số tiền bảo hiểm) cho 01 người trên xe được Chủ xe/ **Người được bảo hiểm** và **LPBI** thỏa thuận. Tổng mức trách nhiệm bảo hiểm được xác định bằng Mức trách nhiệm bảo hiểm cho 01 người nhân với số người được Chủ xe/**Người được bảo hiểm** lựa chọn tham gia bảo hiểm và tối đa số người được bảo hiểm trên xe không vượt quá số chỗ ngồi theo thiết kế của xe hoặc theo quy định trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ hoặc theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 27: Quyền lợi bảo hiểm

- 27.1 Trường hợp **Người được bảo hiểm** bị tử vong thuộc phạm vi bảo hiểm của Quy tắc bảo hiểm này: **LPBI** thanh toán (chi trả) toàn bộ Số tiền bảo hiểm ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm cho đại diện hợp pháp của **Người được bảo hiểm**.
- 27.2 Trường hợp **Người được bảo hiểm** bị thương tật thân thể, **LPBI** trả tiền bảo hiểm theo quy định sau:

C.
PH
M
K
P.H

- 27.2.1 Số tiền bảo hiểm đến 50 triệu đồng/người/vụ: **LPBI** chi trả bồi thường theo **Phụ lục 03** - Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người trong bảo hiểm xe cơ giới ban hành cùng Quy tắc này.
- 27.2.2 Số tiền bảo hiểm trên 50 triệu đồng/người/vụ:
- Đối với trường hợp thương tật tạm thời: **LPBI** thanh toán chi phí y tế thực tế, hợp lý và chi phí bồi dưỡng trong thời gian điều trị thương tật (tối đa không vượt quá 0,1% Số tiền bảo hiểm/ngày/người bị thương trong thời gian điều trị thương tật) nhưng không vượt quá tỷ lệ trả tiền quy định tại **Phụ lục 03** - Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người trong bảo hiểm xe cơ giới ban hành cùng Quy tắc này.
 - Đối với trường hợp thương tật vĩnh viễn: **LPBI** trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm của số tiền bảo hiểm được quy định tại **Phụ lục 03** - Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người trong bảo hiểm xe cơ giới ban hành cùng Quy tắc này.
- 27.3 Nếu tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người thực tế trên xe (không bao gồm trẻ em dưới 7 tuổi) lớn hơn số **Người được bảo hiểm** ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, thì mức trả tiền bảo hiểm sẽ giảm theo tỷ lệ giữa số chỗ ngồi được bảo hiểm với số người thực tế trên xe.
- 27.4 Mức thanh toán tiền bảo hiểm đối với trẻ em dưới 07 tuổi:
- Trường hợp tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người được chở trên xe không vượt quá số chỗ ngồi theo đăng ký, trẻ em dưới 07 tuổi được thanh toán 100% số tiền bảo hiểm theo nguyên tắc trả tiền bảo hiểm được quy định tại khoản 27.1 và 27.2 điều này.
 - Trường hợp tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người được chở trên xe vượt quá số chỗ ngồi theo đăng ký, trẻ em dưới 07 tuổi được thanh toán 50% số tiền bảo hiểm theo nguyên tắc trả tiền bảo hiểm được quy định tại khoản 27.1 và 27.2 điều này.

PHỤ LỤC 01: CÁC ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 538/2024/QĐ-LPBI-QLNV ngày 01/02/2024 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank)

Cho dù có quy định trái với các điều khoản, điều kiện trong Quy tắc bảo hiểm này, Chủ xe/Người được bảo hiểm có thể lựa chọn thêm một trong các điều khoản bảo hiểm bổ sung (ĐKBS) để được tăng thêm quyền lợi bảo hiểm.

Để được bảo hiểm theo các ĐKBS, Chủ xe/Người được bảo hiểm cần lựa chọn ĐKBS và kê khai đầy đủ vào Giấy yêu cầu bảo hiểm để LPBI làm cơ sở tính phí bảo hiểm và giải quyết bồi thường. ĐKBS khi được áp dụng phải được ghi rõ trên HĐBH/GCNBH.

Ngoài các ĐKBS quy định tại Phụ lục 01 Quy tắc bảo hiểm này mọi sửa đổi, bổ sung Quy tắc bảo hiểm này phải được Người được bảo hiểm và LPBI thỏa thuận và lập thành văn bản.

Trên cơ sở Chủ xe/Đại diện hợp pháp của Chủ xe/Người được bảo hiểm đã nộp một khoản phụ phí bảo hiểm cho các ĐKBS đầy đủ, LPBI nhận bảo hiểm theo các ĐKBS dưới đây:

1. Các Điều khoản bổ sung áp dụng đối với bảo hiểm thiệt hại vật chất xe

1. ĐKBS 001/XCG-LPBI: Bảo hiểm vật chất xe cơ giới lưu hành tạm thời ngoài lãnh thổ Việt Nam

Các bên đồng ý và hiểu rằng ngoài việc tuân thủ các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm hay bất kỳ sửa đổi bổ sung nào đã được đính kèm Hợp đồng bảo hiểm và Người được bảo hiểm đã trả một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thỏa thuận, HĐBH/GCNBH này sẽ được mở rộng để bồi thường cho những tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra đối với xe được bảo hiểm trong trường hợp xe được bảo hiểm đó lưu hành ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Điều kiện bảo hiểm:

- Chỉ áp dụng với phạm vi lãnh thổ các nước: Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc.
- Xe đang tham gia bảo hiểm thiệt hại vật chất xe tại LPBI và Chủ xe/Người được bảo hiểm đã đóng thêm phụ phí bảo hiểm và
- Chi phí thay thế, sửa chữa, hay phục hồi tổn thất hay thiệt hại vật chất trong mọi trường hợp không vượt quá chi phí bồi thường cho tổn thất hay thiệt hại vật chất tương đương tại Việt Nam.

LPBI sẽ không bồi thường cho tổn thất bộ phận hoặc tổn thất toàn bộ trong trường hợp xe bị mất trộm hoặc bị cướp ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2. ĐKBS 002/XCG-LPBI: Bảo hiểm mất cắp bộ phận

Các bên đồng ý và hiểu rằng ngoài việc tuân thủ các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm hay bất kỳ sửa đổi bổ sung nào đã được đính kèm Hợp đồng bảo hiểm và Người được bảo hiểm đã trả một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thỏa thuận, HĐBH/GCNBH này sẽ được mở rộng để bồi thường trong trường hợp xe được bảo hiểm bị tổn thất hay thiệt hại vật chất đối với bộ phận của xe do hành vi trộm, cướp.

Điều kiện bảo hiểm:

- Chi mở rộng bảo hiểm cho rủi ro này đối với xe đã tham gia bảo hiểm vật chất xe tại **LPBI**.
- Giới hạn số lần mất trộm /mất cắp:
 - Đối với HĐBH/GCNBH có thời hạn bảo hiểm đến 01 năm: Giới hạn: 01 (một) lần mất trộm/mất cắp cho mỗi bộ phận và gộp lại tối đa không quá 02 (hai) lần cho các bộ phận khác nhau cho 01 (một) năm bảo hiểm.
 - Đối với HĐBH/GCNBH có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm: Giới hạn: 01 (một) lần mất trộm/mất cắp cho mỗi bộ phận và gộp lại tối đa không quá 03 (ba) lần cho các bộ phận khác nhau cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm.
- Tồn thất phải được cơ quan công an/chính quyền địa phương hoặc các cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận về việc xe bị mất trộm/mất cắp bộ phận.
Mức miễn thường có khấu trừ: 20% giá trị tồn thất, tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ tồn thất.

3. ĐKBS 003/XCG-LPBI: Bảo hiểm chi phí thuê xe trong thời gian sửa chữa

Các bên đồng ý và hiểu rằng ngoài việc tuân thủ các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm hay bất kỳ sửa đổi bổ sung nào đã được đính kèm Hợp đồng bảo hiểm và **Người được bảo hiểm** đã trả một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thỏa thuận, HĐBH/GCNBH này sẽ được mở rộng bảo hiểm cho chi phí thuê xe trong thời gian sửa chữa. Theo đó, **LPBI** sẽ chi trả cho Chủ xe/**Người được bảo hiểm** chi phí thuê xe thay thế cùng chủng loại hoặc tương đương trong thời gian xe tham gia bảo hiểm không thể lưu hành do tồn thất hay thiệt hại thuộc phạm vi bảo hiểm của HĐBH/GCNBH (không bao gồm thời gian xe bị tạm giữ tại cơ quan Công an và/hoặc các cơ quan công quyền khác vì bất kỳ nguyên nhân gì).

Luôn với điều kiện giới hạn trách nhiệm tối đa của **LPBI** không vượt quá quy định dưới đây:

- Chi phí thuê xe không vượt quá 500.000 đồng/ngày (bao gồm VAT)
- Thời hạn thuê xe thay thế không vượt quá 30 ngày cho mỗi lần tồn thất và trong 1 năm bảo hiểm.

Mức miễn thường có khấu trừ: 03 ngày/vụ tồn thất (**LPBI** chi thanh toán chi phí thuê xe từ ngày thứ 04 trở đi tính từ ngày bắt đầu thuê xe).

4. ĐKBS 004/XCG-LPBI: Không tính khấu hao phụ tùng, vật tư thay mới

Các bên đồng ý và hiểu rằng ngoài việc tuân thủ các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm hay bất kỳ sửa đổi bổ sung nào đã được đính kèm Hợp đồng bảo hiểm và **Người được bảo hiểm** đã trả một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thỏa thuận, theo đó, **LPBI** sẽ bồi thường toàn bộ chi phí thay thế mới cho những tồn thất hay thiệt hại vật chất thuộc phạm vi bảo hiểm đối với xe ô tô được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này mà không áp dụng bất kỳ khoản khấu hao nào đối với những vật tư, phụ tùng bị thiệt hại (Điều khoản bổ sung này không áp dụng đối với các tồn thất, thiệt hại của sẫm lốp xe).

Điều kiện bảo hiểm: Chỉ áp dụng đối với xe tham gia bảo hiểm vật chất xe tại LPBI và xe có thời gian sử dụng đến dưới 10 năm kể từ ngày sản xuất (trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản).

5. ĐKBS 005/XCG-LPBI: Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa

Các bên đồng ý và hiểu rằng ngoài việc tuân thủ các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm hay bất kỳ sửa đổi bổ sung nào đã được đính kèm Hợp đồng bảo hiểm và **Người được bảo hiểm** đã trả một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thoả thuận, theo đó, khi có tổn thất xảy ra thuộc phạm vi bảo hiểm Chủ xe/Đại diện hợp pháp của Chủ xe/**Người được bảo hiểm** được quyền yêu cầu sửa chữa tại xưởng sửa chữa (Garage) do Chủ xe/Đại diện hợp pháp của Chủ xe/**Người được bảo hiểm** chỉ định phù hợp với chủng loại xe được bảo hiểm.

6. ĐKBS 006/XCG-LPBI: Bảo hiểm thiệt hại động cơ do thủy kích

Các bên đồng ý và hiểu rằng ngoài việc tuân thủ các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm hay bất kỳ sửa đổi bổ sung nào đã được đính kèm Hợp đồng bảo hiểm và **Người được bảo hiểm** đã trả một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thoả thuận, HĐBH/GCNBH này sẽ được mở rộng để bồi thường cho những tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra đối với xe được bảo hiểm trong trường hợp xe bị thiệt hại động cơ do xe đi vào đường ngập nước (thủy kích).

Phạm vi bảo hiểm của Điều khoản này không áp dụng đối với xe ô tô chỉ tham gia bảo hiểm thân vỏ.

Mức miễn thường có khấu trừ: 20% số tiền bồi thường và tối thiểu 3.000.000 VND/vụ tổn thất, tùy thuộc vào số nào lớn hơn (sau khi đã tính khấu hao đối với trường hợp không tham gia ĐKBS 004/XCG-LPBI).

Chế tài bồi thường: LPBI có thể từ chối một phần hoặc toàn bộ số tiền tổn thất, thiệt hại do hiện tượng thủy kích trong trường hợp lái xe đi vào vùng ngập nước, xe bị chết máy và lái xe tiếp tục khởi động lại động cơ gây thiệt hại.

7. ĐKBS 007/XCG-LPBI: Bảo hiểm vật chất xe ô tô lưu hành tạm thời

Các bên đồng ý và hiểu rằng ngoài việc tuân thủ các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm hay bất kỳ sửa đổi bổ sung nào đã được đính kèm Hợp đồng bảo hiểm và **Người được bảo hiểm** đã trả một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thoả thuận, HĐBH/GCNBH này sẽ được mở rộng bảo hiểm cho tổn thất hay thiệt hại vật chất thuộc phạm vi bảo hiểm đối với xe ô tô lưu hành tạm thời, xe ô tô chưa có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ hợp lệ.

Điều kiện bảo hiểm: Điều khoản này chỉ áp dụng cho các trường hợp sau:

- Xe sản xuất tại Việt Nam có phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, mới xuất xưởng, tự hành từ xưởng sản xuất đến địa điểm phân phối.

- Xe nhập khẩu có hồ sơ hoàn tất thủ tục hải quan và giấy chứng nhận kiểm tra chất lượng, tự hành từ cảng và/hoặc địa điểm thông quan và/ hoặc từ kho ngoại quan đến địa điểm phân phối hoặc địa điểm của **Người được bảo hiểm**.

Thời hạn bảo hiểm: Luôn luôn với điều kiện thời hạn bảo hiểm không quá 15 ngày kể từ ngày xe bắt đầu hành trình hoặc thời gian ghi trên HĐBH/GCNBH, tùy thuộc vào thời hạn nào đến trước.

Loại trừ bảo hiểm: Xe bị tổn thất do lỗi kỹ thuật, do các khuyết tật của xe.

8. **ĐKBS 008/XCG-LPBI: Bảo hiểm vật chất đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất**

Các bên đồng ý và hiểu rằng ngoài việc tuân thủ các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm hay bất kỳ sửa đổi bổ sung nào đã được đính kèm Hợp đồng bảo hiểm và **Người được bảo hiểm** đã trả một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thỏa thuận, HĐBH/GCNBH này sẽ được mở rộng để bồi thường cho những tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra đối với xe được bảo hiểm:

- Xe tạm nhập vào Việt Nam sau đó xuất sang nước ngoài.
- Xe miễn thuế.
- Xe của cơ quan ngoại giao.

Quyền lợi bảo hiểm:

- Trường hợp xe bị tổn thất bộ phận: **LPBI** bồi thường chi phí thực tế hợp lý để sửa chữa, thay thế bộ phận bị tổn thất hoặc trả bằng tiền cho chủ xe ô tô để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xe tham gia bảo hiểm đúng giá trị với số tiền bảo hiểm tương đương với xe cùng loại đã tính các loại thuế.
- Trường hợp xe bị tổn thất toàn bộ hay toàn bộ ước tính: **LPBI** bồi thường cho chủ xe số tiền bằng giá trị tham gia bảo hiểm (giá chưa tính các loại thuế) của chiếc xe đó tại thời điểm xe bị tổn thất

Điều kiện bồi thường: Xe phải được sửa chữa trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

9. **ĐKBS 009/XCG-LPBI: Bảo hiểm xe tập lái**

Các bên đồng ý và hiểu rằng ngoài việc tuân thủ các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm hay bất kỳ sửa đổi bổ sung nào đã được đính kèm Hợp đồng bảo hiểm và **Người được bảo hiểm** đã trả một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thỏa thuận, HĐBH/GCNBH này sẽ được mở rộng để bồi thường cho những tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra đối với xe được bảo hiểm là xe ô tô của các cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe ô tô có giấy phép hoạt động và đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

Luôn với điều kiện xe tham gia bảo hiểm phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu dành cho xe tập lái theo quy định của pháp luật và giáo viên hướng dẫn tập lái phải có chứng chỉ hành nghề do cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

Loại trừ bảo hiểm:

- Học viên không có Giấy phép tập lái xe tập lái.
- Xe tập lái chở người, hàng trên xe trái quy định, chạy sai tuyến đường.

Điều kiện bồi thường: Xe phải có thiết bị phanh/hãm phụ theo quy định và bố trí giáo viên thực hành/trợ lái ngồi bên cạnh người tập lái trợ lái kèm người tập lái khi cho xe chạy trên đường (Giáo viên, trợ lái phải có bằng lái hợp lệ). Xe phải có biển “Tập lái” theo quy định.

10. ĐKBS 010/XCG-LPBI: Bảo hiểm thiết bị chuyên dùng

Các bên đồng ý và hiểu rằng ngoài việc tuân thủ các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm vật chất xe ô tô hay bất kỳ sửa đổi bổ sung nào đã được đính kèm Hợp đồng bảo hiểm này và **Người được bảo hiểm** đã trả một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thoả thuận, HĐBH/GCNBH này sẽ được mở rộng bảo hiểm cho thiết bị chuyên dùng và các tổn thất, thiệt hại liên quan đến thiết bị chuyên dùng, cụ thể như sau:

Điều kiện tham gia bảo hiểm: Xe tham gia bảo hiểm cho thiết bị chuyên dùng phải đồng thời tham gia bảo hiểm vật chất xe tại LPBI.

Quyền lợi được bảo hiểm: LPBI sẽ trả tiền bồi thường cho các tổn thất, thiệt hại đối với các thiết bị chuyên dùng trên xe cơ giới và tổn thất đối với xe cơ giới do hoạt động của các thiết bị chuyên dùng của chính xe cơ giới đó gây ra.

Không thuộc trách nhiệm bảo hiểm: LPBI sẽ không bồi thường cho các tổn thất, thiệt hại liên quan đến đối tượng bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- Xe cơ giới chuyên dùng không đảm bảo an toàn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.
- Người điều khiển thiết bị chuyên dùng không có Giấy phép/Chứng chỉ ... điều khiển xe, thiết bị chuyên dùng phù hợp với quy định của pháp luật.
- Người điều khiển thiết bị chuyên dùng vi phạm các quy định, quy trình vận hành thiết bị chuyên dùng.
- Tổn thất, thiệt hại đối với thiết bị chuyên dùng đã được chủ xe/lái xe tháo rời khỏi xe tham gia bảo hiểm.

II. Các điều khoản bổ sung áp dụng đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe đối với hàng hóa vận chuyển trên xe

1. ĐKBS 011/XCG-LPBI: Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hàng hóa trên xe cùng chủ

Các bên đồng ý và hiểu rằng ngoài việc tuân thủ các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm này hay bất kỳ sửa đổi bổ sung nào đã được đính kèm hợp đồng bảo hiểm và **Người được bảo hiểm** đã trả một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thoả thuận, HĐBH/GCNBH này sẽ được mở rộng để bồi thường trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm đối với những thiệt hại về hàng hóa được chở trên xe do lái xe gây ra kể cả trường hợp Chủ xe đồng thời là chủ hàng.

- a) Điều kiện tham gia bảo hiểm: Áp dụng cho xe chở hàng và phải tuân theo điều kiện, điều khoản và các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm này.
- b) Quyền lợi bảo hiểm: LPBI sẽ trả tiền bồi thường trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm đối với những thiệt hại về hàng hóa được chở trên xe do lái xe gây ra kể cả trường hợp Chủ xe đồng thời là Chủ hàng.
- c) Loại trừ bảo hiểm: Trường hợp chủ xe là Lái xe đồng thời là chủ hàng thì không thuộc phạm vi bảo hiểm của điều khoản này.

PHỤ LỤC 02: BIỂU PHÍ BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 538/2024/QĐ-LPBI-QLNV ngày 01/02/2024 của Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank)

1. Biểu phí bảo hiểm vật chất xe ô tô (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

STT	Loại/ dòng xe ô tô	Số tiền bảo hiểm							
		Từ 0 đến 400.000.000 VND				Trên 400.000.000 VND			
		Thời gian sử dụng xe ô tô							
		Dưới 3 năm	Từ 3 năm đến dưới 6 năm	Từ 6 năm đến dưới 10 năm	Từ 10 năm trở lên	Dưới 3 năm	Từ 3 năm đến dưới 6 năm	Từ 6 năm đến dưới 10 năm	Từ 10 năm trở lên
I.	Xe chở hàng	Đơn vị: %							
1	Rơ moóc	0,94	1,09	1,25	1,55	0,83	0,96	1,10	1,38
2	Xe kinh doanh vận tải hàng hóa (không bao gồm các xe ở Mục I.3 và Mục I.4 dưới đây);	1,73	1,89	2,04	2,20	1,51	1,64	1,78	1,99
3	Xe tải trên 10 tấn	1,73	1,89	2,04	2,31	1,55	1,67	1,83	2,08
4	Xe đầu kéo; xe chở hàng đông lạnh; xe hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản	2,55	2,71	2,88	3,29	2,11	2,26	2,40	2,76
5	Xe chở hàng còn lại	1,98	2,20	2,42	2,64	1,50	1,65	1,82	1,98
II.	Xe chở người	Đơn vị: %							
1	Xe không kinh doanh	1,62	1,82	1,99	2,17	1,30	1,45	1,59	1,73
2	Xe bus	1,65	1,83	2,02	2,20	1,24	1,38	1,51	1,73
3	Xe tập lái	2,18	2,42	2,66	2,90	1,55	1,73	1,90	2,04
4	Xe hoạt động trong nội cảng, khu công nghiệp, sân bay	1,98	2,2	2,42	2,64	1,41	1,57	1,73	1,89
5	Xe kinh doanh vận tải hành khách	2,20	2,38	2,57	2,75	1,65	1,79	1,93	2,22
6	Xe taxi	2,89	3,07	3,25	3,44	2,20	2,34	2,48	2,87
7	Xe cho thuê tự lái	3,87	4,11	4,36	4,60	2,59	2,74	2,90	3,07
8	Xe kinh doanh chở người còn lại	2,75	3,03	3,30	3,58	1,57	1,73	1,98	2,14
III.	Xe vừa chở người vừa chở hàng	Đơn vị: %							
1	Xe bán tải (pickup)	2,16	2,36	2,55	2,86	1,52	1,64	1,80	1,95
2	Xe vừa chở người vừa chở hàng còn lại (Bao gồm xe tải VAN)	2,48	2,75	3,03	3,30	1,65	1,83	2,02	2,38
IV.	Phụ phí điều khoản bổ sung	Đơn vị: %							
	Điều khoản bổ sung	Tỷ lệ phí		Điều khoản bổ sung		Tỷ lệ phí			
	ĐKBS 001/XCG-LPBI: Bảo hiểm vật chất xe cơ	50% phí bảo hiểm cơ bản		ĐKBS 006/XCG-LPBI: Bảo hiểm thiệt hại động cơ do		0,1%			

	giới lưu hành tạm thời ngoài lãnh thổ Việt Nam.		thủy kích	
	ĐKBS 002/XCG-LPBI: Bảo hiểm mất cấp bộ phận	0,2%	ĐKBS 007/XCG-LPBI: Bảo hiểm vật chất xe ô tô lưu hành tạm thời	1,5% (tính theo số ngày tham gia bảo hiểm)
	ĐKBS 003/XCG-LPBI: Bảo hiểm chi phí thuê xe trong thời gian sửa chữa	0,1%	ĐKBS 009/XCG-LPBI: Bảo hiểm xe tập lái	0,1%
	ĐKBS 004/XCG-LPBI: Không tính khấu hao phụ tùng, vật tư thay mới	0,1% (Áp dụng cho xe từ năm thứ 3 trở đi)	ĐKBS 010/XCG-LPBI: Bảo hiểm thiết bị chuyên dùng	0,2%
	ĐKBS 005/XCG-LPBI: Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa	0,1% (Áp dụng cho xe từ năm thứ 3 trở đi)	ĐKBS 011/XCG-LPBI: Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hàng hóa trên xe cùng chủ	0,1%
	ĐKBS 008/XCG-LPBI: Bảo hiểm vật chất đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất.	<ul style="list-style-type: none"> - 4% x Số tiền bảo hiểm x (Số ngày tham gia bảo hiểm / 365) đối với loại xe dưới 16 chỗ ngồi - 3,5% x Số tiền bảo hiểm x (Số ngày tham gia bảo hiểm / 365) đối với loại xe từ trên 16 đến dưới 25 chỗ ngồi - 3% x Số tiền bảo hiểm x (Số ngày tham gia bảo hiểm / 365) đối với loại xe trên 25 chỗ ngồi 		

2. Biểu phí bảo hiểm Tai nạn lái phụ xe và người ngồi trên xe (Không tính thuế giá trị gia tăng)

Stt	Số tiền bảo hiểm (VND/người/vụ hoặc quy đổi tương đương USD/người/vụ)	Tỷ lệ phí (%/STBH/người)	
		Xe không kinh doanh vận tải	Xe kinh doanh vận tải
1	Đến 50 triệu đồng	0,10	0,15
2	Từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	0,17	0,25
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng	0,20	0,30
4	Từ trên 200 triệu đồng đến 300 triệu đồng	0,22	0,35
5	Từ trên 300 triệu đồng đến 500 triệu đồng	0,30	0,42
6	Từ trên 500 triệu đồng	Xin ý kiến TCT theo từng dịch vụ	

3. Biểu phí bảo hiểm TNDS đối với hàng hóa trên xe (đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng)

- Số tiền bảo hiểm: Theo yêu cầu của chủ xe nhưng tối đa không vượt quá 100 triệu đồng/tấn và 1.500 triệu đồng/xe/vụ tổn thất.

- Số tấn hàng hóa được bảo hiểm (theo yêu cầu của chủ xe): Nhưng tối đa không vượt quá trọng tải cho phép theo đăng ký, đăng kiểm của xe.
- Tỷ lệ phí bảo hiểm: 0,55%/Tổng mức trách nhiệm.

4. Biểu phí ngắn hạn, biểu phí dài hạn

4.1. Phí bảo hiểm ngắn hạn có thời hạn bảo hiểm dưới 01 năm

Công thức tính phí bảo hiểm:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm 01 năm}}{365 \text{ (ngày)}} \times \text{Thời hạn được bảo hiểm (ngày)}$$

4.2. Phí bảo hiểm dài hạn có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

- Tham gia 02 năm liên tục, đóng phí 01 lần: Phí bảo hiểm đóng 180% phí bảo hiểm 01 năm.
- Tham gia 03 năm liên tục, đóng phí 01 lần: Phí bảo hiểm đóng 260% phí bảo hiểm 01 năm.
- Tham gia 04 năm liên tục, đóng phí 01 lần: Phí bảo hiểm đóng 340% phí bảo hiểm 01 năm.
- Tham gia 05 năm liên tục, đóng phí 01 lần: Phí bảo hiểm đóng 420% phí bảo hiểm 01 năm

PHỤ LỤC 03: BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 538/2024/QĐ-LPBI-QLNV ngày 01/02/2024 của Tổng giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank)

Stt	Tình trạng thương tật	Tỷ lệ phần trăm trên Số tiền bảo hiểm
1	I – Thương tật toàn bộ	
2	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
3	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
4	Hông hoàn toàn chức năng nhai, nói và hô hấp	100%
5	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%
6	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.	100%
7	Mất hoàn toàn khả năng lao động và không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%
8	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100%
	II- Thương tật bộ phận	
	A. Chi trên	
9	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75 - 80%
10	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70 - 75%
11	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65 - 70%
12	Mất trọn một bàn tay hoặc cả năm ngón của một bàn tay	60 - 65%
13	Mất đồng thời cả bốn ngón tay trên một bàn tay (trừ ngón cái)	40 - 45%
14	Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	35 - 40%
15	Mất ba ngón tay: ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30 - 32%
16	Mất một ngón cái và hai ngón khác	35 - 37%
17	Mất một ngón cái và một ngón khác	30 - 32%
18	Mất một ngón trỏ và hai ngón khác	35 - 37%
19	Mất một ngón trỏ và một ngón giữa	30 - 32%
20	Mất trọn ngón cái và đốt bàn	25 - 27%
21	Mất trọn ngón cái	20 - 22%
22	Mất cả đốt ngoài	10 - 12%
23	Mất 1/2 đốt ngoài	07 - 08%
24	Mất một ngón trỏ và đốt bàn	20 - 22%
25	Mất một ngón trỏ	18 - 20%
26	Mất hai đốt 2 và 3	08 - 10%
27	Mất đốt 3	08 - 09%
28	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả đốt bàn)	18 - 20%
29	Mất trọn một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	15 - 17%
30	Mất hai đốt 2 và 3	08 - 10%
31	Mất đốt 3	04 - 05%
32	Mất cả một ngón út và đốt bàn	15 - 17%
33	Mất cả ngón út	10 - 12%

57
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM LPBANK
KIỂM

Stt	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ phần trăm trên Số tiền bảo hiểm
34	Mất hai đốt 2 và 3	08 - 09%
35	Mất đốt 3	04 - 05%
36	Cứng khớp bả vai	25 - 30%
37	Cứng khớp khuỷu tay	25 - 30%
38	Cứng khớp cổ tay	25 - 30%
39	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 03 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25 - 30%
40	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35 - 40%
41	Gãy xương cánh tay - Can tốt, cử động bình thường	15 - 20%
42	Gãy xương cánh tay - Can xấu, teo cơ	25 - 30%
43	Gãy hai xương cẳng tay - Không phẫu thuật	12 - 20%
44	Gãy hai xương cẳng tay - Có phẫu thuật	18 - 25%
45	Gãy một xương quay hoặc trụ - Không phẫu thuật	10 - 15%
46	Gãy một xương quay hoặc trụ - Có phẫu thuật	10 - 25%
47	Khớp giả hai xương	25 - 35%
48	Khớp giả một xương	15 - 25%
49	Gãy đầu dưới xương quay	10 - 18%
50	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	08 - 15%
51	Gãy xương cổ tay	10 - 18%
52	Gãy xương đốt bàn (tuỳ mức độ từ một đến nhiều đốt)	08 - 16%
53	Gãy xương đòn: Can tốt	08 - 12%
54	Gãy xương đòn: Can gỗ, cứng vai	18 - 25%
55	Gãy xương đòn: Có chèn ép thần kinh mũ	30 - 35%
56	Gãy xương bả vai: Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10 - 15%
57	Gãy xương bả vai: Gãy vỡ ngành ngang	17 - 22%
58	Gãy xương bả vai: Gãy vỡ phần khớp vai	30 - 40%
59	Gãy xương ngón tay (tuỳ mức độ từ một đến nhiều ngón)	03 - 12%
	B. Chi dưới	
60	Mất một chân từ háng xuống (tháo khớp háng một đùi)	75 - 80%
61	Cắt cụt một đùi: 1/3 trên	70 - 75%
62	Cắt cụt một đùi: 1/3 giữa hoặc dưới	55 - 65%
63	Cắt cụt một chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60 - 65%
64	Tháo khớp cổ chân hoặc mất một bàn chân	55 - 60%
65	Mất xương sên	35 - 40%
66	Mất xương gót	35 - 40%
67	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35 - 40%
68	Mất đoạn xương mác	20 - 25%
69	Mất mắt cá chân: Mắt cá ngoài	10 - 15%
70	Mất mắt cá chân: Mắt cá trong	15 - 20%
71	Mất cá năm ngón chân	45 - 50%
72	Mất bốn ngón cá ngón cái	38 - 42%
73	Mất bốn ngón trừ ngón cái	35 - 40%
74	Mất ba ngón 3-4-5	25 - 27%
75	Mất ba ngón 1-2-3	30 - 32%

Stt	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ phần trăm trên Số tiền bảo hiểm
76	Mất một ngón cái và ngón 2	20 - 22%
77	Mất một ngón cái	15 - 17%
78	Mất một ngón ngoài ngón cái	07 - 12%
79	Mất đốt ngón: Mất 1 đốt Ngón cái	08 - 10%
80	Mất đốt ngón: Mất một đốt của 1 ngón khác ngoài ngón cái	03 - 04%
81	Mất đốt ngón: Mất hai đốt ngoài của 1 ngón khác ngoài ngón cái	05 - 06%
82	Cứng khớp háng	45 - 50%
83	Cứng khớp gối	30 - 35%
84	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi căng chân trên đùi	45 - 50%
85	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi: ít nhất 5 cm	40 - 42%
86	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi: từ 03 - 05 cm	35 - 37%
87	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35 - 40%
88	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25 - 30%
89	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới: Can tốt	20 - 25%
90	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới: Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30 - 35%
91	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi: Can tốt, trục thẳng	25 - 35%
92	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi: Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)	35 - 45%
93	Khớp giả cổ xương đùi	45 - 55%
94	Gãy hai xương cẳng chân (chày + mác)	20 - 25%
95	Gãy xương chày	15 - 22%
96	Gãy đoạn mâm chày	15 - 25%
97	Gãy xương mác	10 - 20%
98	Đứt gân bánh chè	15 - 25%
99	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10 - 15%
100	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tuỳ theo mức độ)	25 - 30%
101	Đứt gân Achilles (đã nối lại)	15 - 20%
102	Gãy xương đốt bàn (tuỳ theo mức độ từ một đến nhiều đốt)	07 - 15%
103	Vỡ xương gót	15 - 20%
104	Gãy xương thuyền	15 - 20%
105	Gãy xương ngón chân (tuỳ mức độ từ một đến nhiều đốt)	04 - 12%
106	Gãy nhánh ngang xương mu	25 - 32%
107	Gãy ụ ngồi	25%
108	Gãy xương cánh chậu một bên	20 - 30%
109	Gãy xương chậu hai bên, méo xương chậu (tuỳ mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40 - 45%
110	Gãy xương cùng: Không rối loạn cơ tròn	10 - 15%
111	Gãy xương cùng: Có rối loạn cơ tròn	25 - 35%
C. Cột sống		
112	Cắt bỏ cung sau : Của một đốt sống	35 - 40%
113	Cắt bỏ cung sau : Của hai đến ba đốt sống trở lên	45 - 50%
114	Gãy xẹp thân một đốt sống (không liệt tuỷ)	30 - 40%
115	Gãy xẹp thân hai đốt sống trở lên (không liệt tuỷ)	45 - 50%
116	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên : Của một đốt sống	10 - 17%

Stt	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ phần trăm trên Số tiền bảo hiểm
117	Gãy vỡ móm gai hoặc móm bên : Cửa hai đến ba đốt sống	25 - 45%
	D. Sọ não	
118	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần): Đường kính dưới 06 cm	25 - 30%
119	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần): Đường kính từ 06 – 10 cm	40 - 50%
120	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần): Đường kính trên 10 cm	50 - 60%
121	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não: Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30 - 35%
122	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não: Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60 - 65%
123	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não: Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55 - 60%
124	Lột da đầu toàn bộ (một phần theo tỉ lệ)	45 - 50%
125	Vết thương sọ não hở: Xương bị nứt rạn	40 - 45%
126	Vết thương sọ não hở: Lún xương sọ	30 - 45%
127	Vết thương sọ não hở: Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50 - 55%
128	Chấn thương sọ não kín: Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20 - 30%
129	Chấn thương sọ não kín: Vỡ xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ	30 - 40%
130	Chấn thương sọ não kín: Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40 - 50%
131	Chấn thương não: Chấn động não	04 - 15%
132	Chấn thương não: Phù não	40 - 50%
133	Chấn thương não: Giập não, dẹp não	50 - 55%
134	Chấn thương não: Chảy máu khoang dưới nhện	40 - 50%
135	Chấn thương não: Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30 - 40%
	E. Lồng ngực	
136	Cắt bỏ một đến hai xương sườn	15 - 17%
137	Cắt bỏ từ ba xương sườn trở lên	25 - 35%
138	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	08 - 10%
139	Gãy một đến hai xương sườn	07 - 12%
140	Gãy ba xương sườn trở lên	15 - 25%
141	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15 - 20%
142	Mè hoặc rạn xương ứ	10 - 12%
143	Cắt toàn bộ một bên phổi	70 - 75%
144	Cắt nhiều thùy phổi ở hai bên , DTS giảm trên 50%	65 - 70%
145	Cắt nhiều thùy phổi ở một bên	50 - 55%
146	Cắt một thùy phổi	35 - 40%
147	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chi chọc hút đơn thuần)	04 - 08%
148	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mở cầm máu)	04 - 08%
149	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	20 - 25%
150	Khâu màng ngoài tim: Phẫu thuật kết quả hạn chế	60 - 65%
151	Khâu màng ngoài tim: Phẫu thuật kết quả tốt	35 - 40%
	G. Bụng	
152	Cắt toàn bộ dạ dày	75 - 80%
153	Cắt đoạn dạ dày	50 - 55%
154	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 01 m)	75 - 80%

Stt	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ phần trăm trên Số tiền bảo hiểm
155	Cắt đoạn ruột non	40 - 45%
156	Cắt toàn bộ đại tràng	75 - 80%
157	Cắt đại tràng	50 - 55%
158	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70 - 75%
159	Cắt phân thủy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	30 - 60%
160	Cắt bỏ túi mật	60 - 65%
161	Cắt bỏ lá lách	45 - 50%
162	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	40 - 45%
163	Khâu lỗ thủng dạ dày	60 - 65%
164	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ một lỗ hay nhiều lỗ thủng)	25 - 30%
165	Khâu lỗ thủng đại tràng	30 - 35%
166	Đụng dập gan, khâu gan	30 - 35%
167	Khâu vỏ lá lách	25 - 30%
168	Khâu tụy	30 - 32%
H. Cơ quan tiết niệu, sinh dục		
169	Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	50 - 55%
170	Cắt bỏ một thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70 - 75%
171	Cắt một phần thận trái hoặc phải	30 - 35%
172	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và một hoặc hai bên) Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 05 ngày)	04 - 06%
173	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và một hoặc hai bên) Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 05 ngày)	10 - 12%
174	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và một hoặc hai bên) Nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47 - 50%
175	Cắt một phần bàng quang	27 - 30%
176	Mô thông bàng quang vĩnh viễn	70 - 75%
177	Khâu lỗ thủng bàng quang	30 - 32%
178	Mất dương vật và hai tinh hoàn ở người: Dưới 55 tuổi chưa có con	70 - 75%
179	Mất dương vật và hai tinh hoàn ở người: Dưới 55 tuổi có con rồi	55 - 60%
180	Mất dương vật và hai tinh hoàn ở người: Trên 55 tuổi	35 - 40%
181	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng một bên ở người: Dưới 45 tuổi chưa có con	60 - 65%
182	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng một bên ở người: Dưới 45 tuổi có con rồi	30 - 35%
183	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng một bên ở người: Trên 45 tuổi	25 - 27%
184	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: Một bên	20 - 25%
185	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: Hai bên	45 - 50%
186	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi: Một bên	15 - 17%
187	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi: Hai bên	30 - 35%
I. Mắt		
188	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt: Không lắp được mắt giả	55 - 60%
189	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt: Lắp được mắt giả	50 - 55%
190	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30 - 37%
191	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12 - 15%
192	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07 - 10%
193	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù	80 - 90%

Stt	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ phần trăm trên Số tiền bảo hiểm
	một mắt	
	K. Tai – Mũi – Họng	
194	Điếc hai tai : Hoàn toàn không phục hồi được	75 - 80%
195	Điếc hai tai : Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60 - 65%
196	Điếc hai tai : Vừa (Nói to 01- 02m còn nghe)	35 - 40%
197	Điếc hai tai : Nhẹ (Nói to 02 - 04m còn nghe)	15 - 20%
198	Điếc một tai: Hoàn toàn không phục hồi được	30 - 35%
199	Điếc một tai: Vừa	15%
200	Điếc một tai: Nhẹ	08%
201	Mất vành tai hai bên	20 - 30%
202	Mất vành tai một bên	10 - 15%
203	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20 - 22%
204	Mất mũi, biến dạng mũi	18 - 40%
205	Gãy xương sống mũi không ảnh hưởng chức năng thở và ngửi	10%
206	Gãy xương sống mũi ảnh hưởng đến chức năng thở và ngửi rõ rệt	25 - 30%
207	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20 - 30%
	L. Răng – Hàm –Mặt	
208	Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống: Khác bên	80 - 85%
209	Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống: Cùng bên	70 - 75%
210	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70 - 75%
211	Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35 - 40%
212	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30 - 35%
213	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	15 - 25%
214	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20 - 22%
215	Mất răng: Trên 08 cái không lắp được răng giả	30 - 35%
216	Mất răng: Từ 05 – 07 răng	15 - 20%
217	Mất răng: Từ 03 – 04 răng	08 - 10%
218	Mất răng: Từ 01 – 02 răng	03 - 04%
219	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75 - 80%
220	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50 - 55%
221	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15 - 20%
222	Mất một phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10 - 12%
	M. Vết thương phần mềm, bong	
223	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp, ... không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít): Dưới 24cm ³ hoặc chiều dài dưới 15cm	0,5 - 6%
224	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp, ... không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít): Từ 24cm ³ hoặc từ chiều dài trên 15cm trở lên	06 - 12%
225	Vết thương phần mềm gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12 - 25%

Stt	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ phần trăm trên Số tiền bảo hiểm
226	Vết thương phần mềm ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35 - 45%
227	Vết thương phần mềm để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40 - 60%
228	Vết thương phần mềm khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	50 - 60%
229	Mất một phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20 - 25%
230	Bong nông (độ I, độ II): Diện tích dưới 5%	03 - 04%
231	Bong nông (độ I, độ II): Diện tích từ 5 - 15%	10 - 12%
232	Bong nông (độ I, độ II): Diện tích trên 15%	15 - 20%
233	Bong sâu (độ III, độ IV, độ V): Diện tích dưới 5%	20 - 22%
234	Bong sâu (độ III, độ IV, độ V): Diện tích từ 5-15%	35 - 40%
235	Bong sâu (độ III, độ IV, độ V): Diện tích trên 15%	60 - 70%

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên chứng từ điều trị của nạn nhân và các quy định dưới đây:

- Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
- Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
- Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.
- Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.
- Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền được trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền chi trả cho vết thương không vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
- Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.

